TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/DS-PT
Ngày 17 - 01 - 2019
V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Duy Giá.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Ông Nguyễn Vĩnh Thành

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Đoàn Thị Thùy Dương - Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Mầu Mai Quyên - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 17 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2018/TLPT-DS ngày 29 tháng 8 năm 2018, về việc tranh chấp quyền sử dụng đất. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2018/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện S bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 79/2018/QĐ-PT ngày 15 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Cụ Hà Văn D, sinh năm 1930, nơi cư trú: thôn M, xã Y, huyện S, Vĩnh Phúc (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Anh Hà Văn L, sinh năm 1964, nơi cư trú: thôn M, xã Y, huyện S, Vĩnh Phúc theo văn bản ủy quyền ngày 12 tháng 5 năm 2017 (có mặt).

Bị đơn: Ông Hà Văn N, sinh năm 1957, nơi cư trú: thôn T, xã Y, huyện S, Vĩnh Phúc (có mặt).

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân xã Y

+ Đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Đức H, chủ tịch (vắng mặt).

+ Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trọng G, sinh năm 1969, nơi cư trú: thôn T, xã Y, huyện S, Vĩnh Phúc theo văn bản ủy quyền ngày 14 tháng 7 năm 2017 (có mặt).

- Ông Hà Văn U, sinh năm 1969 công tác tại Ban Chỉ huy quân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

- Ông Hà Tiến Q, sinh năm 1982, nơi cư trú: thôn C, xã I, huyện A, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

- Bà Hà Thị K, sinh năm 1971, nơi cư trú: thôn O, xã J, huyện S, Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Bà Hà Thị V, sinh năm 1976, nơi cư trú: thôn E, xã F, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Bà Hà Thị R, sinh năm 1980, nơi cư trú: thôn T, xã Y, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Bà Hà Thị X, sinh năm 1962,

- Bà Vũ Thị P, sinh năm 1970,

- Ông Hà Văn Z, sinh năm 1966,

- Bà Hà Thị W, sinh năm 1965,

- Bà Trần Thị B, sinh năm 1934,

- Bà Bùi Thị L1, sinh năm 1970,

- Chị Hà Thị T1, sinh năm 1990,

Đều cư trú: thôn M, xã Y, huyện S, Vĩnh Phúc (đều vắng mặt).

- Bà Vũ Thị O1, sinh năm 1964,

- Anh Hà Văn N1, sinh năm 1985,

- Chị Cao Thị Đức E1, sinh năm 1985,

Đều cư trú: thôn T, xã Y, huyện S, tỉnh Vĩnh Phú (đều vắng mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền của bà O1, anh N1 và chị E1 là ông Hà Văn N (có mặt).

Người làm chứng:

- Ông Trần Xuân S1, sinh năm 1945, nơi cư trú: thôn M1, xã Y, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Ông Nguyễn Công I1, sinh năm 1955, nơi cư trú: thôn G1, xã Y, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

Người kháng cáo: Cụ Hà Văn D.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Trong đơn khởi kiện ngày 24 tháng 01 năm 2017, những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn cụ Hà Văn D trình bày:

Cụ có quan hệ là hàng xóm với ông N không anh em họ hàng gì. Gia đình cụ có diện tích đất là 2.246m^2 tại xứ A1 thôn M, xã Y. Khi ông Hà Văn L lấy vợ năm 1984 thì cụ có đến UBND xã Y đề nghị UBND xã đến chia 2.246m^2 cho 04 con cụ là Hà Văn L, Hà Văn Z, Hà Văn U, Hà Tiến Q. Khi đó ông Q ở chung với cụ nên vẫn đứng tên cụ, khi đề nghị cụ chỉ nói mồm không có đơn từ gì cả. Khi xã về đo đạc có ông Nguyễn Công I1 là địa chính xã đến trực tiếp đo. Năm 1999 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ thể: Hà Văn D 705m^2, Hà Văn L 629m^2, Hà Văn Z 306m^2, Hà Văn U diện tích 605m^2. Diện tích đất 705m^2 của cụ năm 2013 cụ đã tặng cho ông Hà Tiến Q 309m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra cụ còn một thửa theo bản đồ không thể hiện có diện tích, do phần của ông L thực tế so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ít hơn nên cụ đã nói cho ông L một phần theo bản đồ không có diện tích giáp với phần diện tích đất hộ ông Z và giáp phần còn lại của cụ vẫn đang trồng cây. Cụ cho rằng: Diện tích đất nhà cụ do ông N lấn chiếm giáp phần ông Z, ông L và phần của cụ đang trồng cây. Tại đơn khởi kiện cụ xác định ông N lấn của cụ phía tây giáp với ông N ước chừng khoảng 24m^2 còn đề nghị sau khi đo là bao nhiêu thì cụ yêu cầu bấy nhiêu và phần đất hoang giáp ao nhà cụ khoảng 82m^2. Tại phiên hòa giải ngày 03/8/2017 cụ yêu cầu ông N trả cho cụ phía tây giáp với ông N khoảng 24m^2 và phần đất hoang giáp ao nhà cụ khoảng 82m^2 và xem xét cây cối tre gỗ đi đâu hết. Tại phiên tòa ngày 25/9/2017 cụ đề nghị ông N trả lại cho cụ 24m^2 chiều dài và đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để đo đạc lại toàn bộ diện tích đất ông N lấn chiếm. Tại phiên tòa ngày 25/10/2017 cụ yêu cầu ông N trả lại là 126.8m^2, phần đất hoang giáp ao nhà cụ là 71,7m^2 và yêu cầu ông N bồi thường cho cụ toàn bộ cây cối ông N chặt phá. Người đại diện theo ủy quyền của cụ là ông Hà Văn U đề nghị cơ quan có thẩm quyền xác định diện tích thửa 455 có diện tích là bao nhiêu m^2. Khoảng năm 1990-1991 cụ tạm chia tách đất cho các con ra ở riêng, sau ngày chia tách đất cho các con thửa 455 còn diện tích là bao nhiêu, sơ đồ, kích cỡ và các chiều tiếp giáp như thế nào, Hội đồng xét xử thảo luận do cần đợi kết quả của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên tạm đình chỉ vụ án. Ngày 15/3/2018 Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục giải quyết vụ án. Ngày 08/5/2018 Tòa án tiến hành việc kiểm

tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cụ D và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Hà Văn L yêu cầu ông N trả lại đất kéo từ vườn nhà ông N xuống 3m và giáp phần cổng lối đi vào nhà ông N kéo xuống dặng tre nhà cụ 1m là 126.8m^2, phần đất hoang giáp ao nhà cụ và giáp đường dân sinh có lối đi vào cổng nhà ông N là 71,7m^2 và yêu cầu ông N bồi thường cho cụ toàn bộ cây cối ông N chặt phá gồm 05 cây gỗ nhám, 02 cây sữa và một số cây sắn lưới trị giá khoảng 15.000đ/cây = 750.000đ; 20 cây tre trị giá 18.000đ/cây = 360.000đ. Tổng cộng là 1.110.000đ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hà Văn L trình bày: Ông có quan hệ là con trai cụ Hà Văn D, là hàng xóm với ông N. Năm 1984 ông kết hôn sau khi kết hôn vợ chồng ông vẫn ở chung cùng gia đình cụ D, cụ B. Khoảng năm 1988 bố ông có mời đại diện UBND xã đến chia tách đất cho các con, khi đại diện UBND xã đến đo đạc chia tách đất thì ông đi làm không được chứng kiến việc đo đạc. Tuy ông không được trực tiếp chứng kiến việc đo đạc nhưng ông có nghe bố ông nói chia đều cho các con Hà Văn L, Hà Văn Z, Hà Văn U và một phần của bố mẹ anh và nói chia đều nhau. Cụ D có mời đại diện UBND xã đến thực địa căng dây để đo nhưng không cắm mốc giới cụ thể đến năm 1999 ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mới biết cụ thể ông được cấp 629m^2, khi nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông không có ý kiến gì. Phần đất ông được sử dụng gồm phần đất ông đang ở và một phần đất liền kề với đất của bố ông và phần ông Z và giáp đất của ông N hiện nay đang tranh chấp. Phần đất giáp với phần ông N lấn chiếm ông không biết có vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không vì khi ông nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông cất đi không xem xét cụ thể. Nay ông xác định ông N lấn chiếm đất có một phần đất của ông nhưng cụ thể bao nhiêu m^2 ông không biết. Nay ông đề nghị ông N lấn chiếm bao nhiêu m^2 đất thì trả cho gia đình ông bấy nhiêu và đề nghị ông N bồi thường cây cối do ông N chặt phá theo đơn của bố ông.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Hà Văn U trình bày: Ông có quan hệ là con trai cụ Hà Văn D, là hàng xóm với ông N. Bố ông sinh được 09 người con 04 người con trai đang ở trên đất của bố mẹ ông. Bố mẹ ông có 2.246m^2 như đơn bố ông trình bày còn số thực tế là bao nhiêu ông không biết. Khi anh em ông lập gia đình bố mẹ ông làm cho mỗi con 03 gian nhà tre trên mảnh đất các ông đang sống và cho ra ở riêng, còn việc chia tách đất cho các con cụ chưa chia. Ông là một quân nhân đặc thù công tác của quân đội không được về nhà thường xuyên nên ông chưa thấy bố ông chia đất cho anh em anh bao giờ. Hiện ông cũng không có bất cứ giấy tờ gì liên quan tới việc chuyển nhượng hay thừa kế đất ở đó cho ông. Nay ông xác định đất đó bố ông chưa chia cho các con tổng diện tích đất sử dụng vẫn là đất của bố ông. Thửa đất trước đây

ông ở vẫn là đất của bố ông nên bố ông toàn quyền quyết định. Nay bố ông khởi kiện ông N lấn chiếm đất và đề nghị ông N bồi thường cây cối do ông N chặt phá ông đồng ý, đề nghị giải quyết theo đơn của bố ông và xem xét khoản tiền chi phí định giá và thẩm định.

Bị đơn ông Hà Văn N trình bày: Ông có quan hệ là hàng xóm với cụ Hà Văn D. Tháng 10/1984 gia đình ông ra ở diện tích đất cạnh nhà cụ D, khi ra cụ D đã ở đó từ trước. Nguồn gốc diện tích đất ông đang ở là do Hợp tác xã cắm cho vào cuối năm 1983, diện tích là 984 m^2 gồm 200 m^2 đất ở và 784m^2 đất vườn tại thửa số 373 và 454 tờ bản đồ số 15. Diện tích đất trên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/12/1999. Gia đình ông ở ổn định trên diện tích đất đó đến năm 2016 thì cụ D tranh chấp với đất của gia đình ông. Khi ông ra ở thì giữa diện tích đất tranh chấp gia đình ông và gia đình ông Z ở hiện nay đã có bờ rào bằng cây sữa, cây mít và các cây dại khác còn giáp bờ rào cụ D có cây nhãn, cây ruối, cây khế, bụi tre có từ trước đó làm ranh giới giữa hai hộ. Gia đình ông xây chuồng trại chăn nuôi giáp phần đất ông Z đang ở và một phần giáp đất cụ D. Khi xây dựng chuồng trại ông để lại khoảng hơn 1m chiều rộng đất của gia đình ông để lấy lối đi lại. Khi hai bên tranh chấp thì ông Z chặt cây cối bờ rào còn giáp phần nhà cụ D thì cụ D vẫn để bụi tre. Nay cụ D cho rằng ông lấn chiếm và yêu cầu ông trả lại phần diện tích đất gia đình cụ D và ông Z qua bờ rào ranh giới giữa hai hộ đến giáp phần chuồng trại ông đã xây, phần đất ao giáp phần đất vào cổng nhà ông và bồi thường toàn bộ cây cối cho rằng ông chặt phá ông không đồng ý.

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trọng G trình bày: Ông là cán bộ địa chính xã Y từ năm 1996 đến năm 1998 cùng với ông Nguyễn Công I1. Năm 1998 ông I1 chuyển công tác khác nên giao lại toàn bộ công việc cho ông đến nay. Cùng vào thời điểm được bàn giao thì Nhà nước có chính sách triển khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến hộ gia đình trong đó có xã Y, kế hoạch triển khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các hộ sử dụng ổn định đất ở và đất vườn không có tranh chấp, diện tích theo sổ đóng thuế hàng năm và đất nông nghiệp được chia theo Nghi định 64/CP của Chính Phủ. UBND xã đã triển khai kê khai các mẫu biên bản thời kỳ đó giao cho các thôn triển khai đến các hộ để kê khai, các hộ đã nhất trí theo số lượng diện tích đã nộp thuế ký vào đơn kê khai và nộp lên xã để hoàn thiện các bước theo quy định và trình UBND huyện P1 lúc đó cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ. Sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì xã đã phát cho thôn để giao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến từng hộ được cấp giấy, trong đó có bốn hộ là Hà Văn D, Hà Văn L, Hà Văn Z và Vũ Thị P vợ anh Hà Văn U. Mẫu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ gia đình không đứng tên cá nhân. Do thời điểm anh U đi bộ đội xa nên cấp

giấy chứng nhận đứng tên chị Vũ Thị P. Các hộ sau khi nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì sử dụng ổn định không có ý kiến gì. Đến năm 2015 thì mới có sự tranh chấp giữa hộ cụ D và hộ ông N. Diện tích đất của cụ D và các con trong bản đồ 299 là 2.160m^2 so với diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D và các con thì tổng diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhiều hơn trong bản đồ 299 là 86m^2. Sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã chỉnh lý trên bản đồ 299 tờ bóng như sau: thửa số 455 được tách ra làm 05 thửa trong đó có 04 thửa ghi diện tích còn 01 thửa không thể hiện diện tích cụ thể: Hà Văn D 705m^2, Hà Văn L 629m^2, Hà Văn Z 306m^2, Vũ Thị P diện tích 605m^2. Về diện tích đất tranh chấp giữa hộ cụ D và ông N thì có một phần giáp với diện tích đất hộ anh Z và phần còn lại trên bản đồ không thể hiện diện tích. Theo cụ D và các con cụ D chỉ kéo từ vườn nhà ông N xuống phần ranh giới có các gốc cây khô 3m hiện trạng và bản đồ 299 ranh giới vẫn giữ nguyên thể hiện không có sự lấn chiếm. Phần cụ D và các con cụ D chỉ từ cổng nhà ông N kéo đến dặng tre nhà ông D 1m là đường dân sinh các hộ đi xuống đồng sản suất và lối đi vào cổng nhà ông N thuộc quản lý của UBND xã Y. Đối với diện tích đất hoang giáp ao nhà cụ D và giáp đường dân sinh các hộ dân xuống đồng sản xuất nông nghiệp và có lối đi vào nhà ông N, cụ D cho rằng ông N lấn chiếm tại bản đồ 299 thể hiện phần đất giáp ao nhà cụ D là phần đường dân sinh các hộ dân xuống đồng sản xuất nông nghiệp và lối đi vào hộ ông N và con ông N không phải đất hoang của hộ cụ D, cũng không có giấy tờ gì thể hiện là đất của hộ cụ D. Còn việc cụ D cho rằng ông N chặt phá cây cối cụ không báo cáo với địa phương nên ông không nắm được. Quá trình giải quyết cụ D trình bày do phần diện tích của ông L chia thực tế ít hơn nên cụ D cho ông L một phần sang phần đất theo bản đồ không thể hiện có diện tích giáp với diện tích đất ông Z. Thửa đất trên bản đồ không thể hiện diện tích có phần đất cụ D cho ông L hay không ông không rõ vì trên bản đồ chưa chia tách. Đến tháng 6/2013 cụ D có tách cho con trai là ông Hà Tiến Q một phần, ông L tách cho con gái Hà Thị T1 một phần; ông Q, chị T1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện ranh giới nhà cụ D và ông N, ông Z vẫn nguyên hiện trạng như bản đồ 299 không thể hiện có sự lấn chiếm. Nay cụ D khởi kiện ông N đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị O1 vắng mặt tại phiên tòa quá trình giải quyết bà trình bày: Bà là vợ ông N, quá trình gia đình bà sử dụng đất như ông N đã trình bày. Quan điểm của bà về việc cụ D khởi kiện ông N lấn chiếm đất của cụ bà nhất trí như ý kiến của ông N.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Hà Tiến Q quá trình giải quyết anh trình bày: Ông là con đẻ của cụ Hà Văn D, thời điểm bố ông tách đất cho hộ ông L, ông Z, ông U ông còn nhỏ nên không biết. Ông ở chung cùng bố

mẹ đến năm 2007 ông lấy vợ, vợ chồng đi làm ở V1. Vào khoảng năm 2011 bố ông nói với ông là do ông đã già yếu nên ông chia tách cho ông một nửa diện tích đất. Về thủ tục chia tách đất cho ông thì bố ông tự làm thủ tục. Đến tháng 12/2012 ông được nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện 309m^2 diện tích đất bố ông chia tách cho riêng ông không phải cho vợ chồng ông. Từ khi nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông không có ý kiến gì. Hiện nay do ông đi làm chưa có nhu cầu sử dụng đất nên bố ông vẫn đang sử dụng toàn bộ diện tích đất của bố ông và của ông. Nay bố ông khởi kiện ông N lấn chiếm đất ông không biết và không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan các bà Hà Thị X, Hà Thị H1, Hà Thị K, Hà Thị V, Hà Thị R vắng mặt tại phiên tòa quá trình giải quyết các bà trình bày: Các bà là con gái cụ Hà Văn D, các bà lấy chồng ở gia đình chồng. Đối với diện tích đất hiện nay cụ D đang quản lý các bà không liên quan gì, không biết diện tích đất đó là bao nhiêu m^2. Việc cụ D có chia tách đất cho các con như thế nào hay không thì các bà không biết. Nay cụ D khởi kiện ông N các bà đồng ý theo ý kiến của cụ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Vũ Thị P quá trình giải quyết chị trình bày: Chị kết hôn với anh Hà Văn U năm 1988, đến tháng 6/1989 vợ chồng ra ở riêng, bố mẹ chồng chị là ông Hà Văn D, bà Trần Thị B, năm 1989 ông D làm cho chị 03 gian nhà tre trên phần đất chị đang ở. Anh Z kết hôn năm 1989. Đến năm 1990 ông D làm đơn trực tiếp lên UBND xã Y để tách đất cho các con, lúc đó anh U đi công tác không có mặt ở nhà nên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chị là Vũ Thị P, diện tích chị được chia là 605m^2. Năm 2015 chị và anh Hà Văn U đã giải quyết ly hôn, tài sản vợ chồng chưa giải quyết hiện chị vẫn đang quản lý và sử dụng. Nay ông D khởi kiện ông N lấn chiếm đất chị không biết chị không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Hà Văn Z quá trình giải quyết anh trình bày: Anh là con trai ông Hà Văn D, khoảng tháng 7/1989 anh lấy vợ, vợ chồng anh ở chung cùng bố mẹ anh đến năm 1991 thì vợ chồng anh xây nhà ở riêng. Việc ông D cho đất vợ chồng anh và các anh em khác như mọi người trình bày là đúng. Ông D tách chia cho anh diện tích đất là 306m^2. Đến tháng 12/1999 gia đình anh nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh sử dụng ổn định từ đó đến nay, không ai có ý kiến gì. Hiện nay anh không lấn chiếm đất của ai và cũng không ai lấn chiếm đất của anh. Việc ông D khởi kiện ông N anh không có ý kiến gì. Phần mốc giới của gia đình anh và gia đình ông N là như ông N chỉ có các gốc cây ô rô và các gốc cây khô phía đằng sau nhà anh là đúng. Anh đã được Tòa án giải thích về yêu cầu độc lập trong vụ án nhưng anh xác định không có lấn chiếm gì đối với diện tích đất nhà anh nên anh không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị L1 quá trình giải quyết chị trình bày: Chị có quan hệ là vợ anh Hà Văn Z, mọi ý kiến giống anh Z. Chị đã được Tòa án giải thích về yêu cầu độc lập trong vụ án nhưng chị xác định không có lấn chiếm gì đối với diện tích đất nhà chị nên chị không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị B quá trình giải quyết bà trình bày: Bà có quan hệ là vợ ông Hà Văn D, khi bà và ông D kết hôn thì vợ chồng bà về ở trên diện tích đất vợ chồng bà đang ở từ đó đến nay. Về nguồn gốc đất bà không biết, vào khoảng năm nào bà không nhớ ông D có nói bằng miệng là lên xã nhờ chia tách đất cho các con. ông D nói chia tách đất cho các con bằng miệng chứ không viết đơn từ gì để đề nghị xã đo tách đất cho các con. Đến năm 1999 gia đình bà và các con đều nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến khi gia đình ông N lấn chiếm đất thì ông D mới biết gia đình bà thiếu diện tích nên khởi kiện lên Tòa án. Việc ông D khởi kiện ông N lấn chiếm đất bà xác định đất là của ông D nên bà không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Hà Thị W quá trình giải quyết chị trình bày: Chị là vợ anh Hà Văn L, năm 1984 chị kết hôn với anh Hà Văn L. Đến năm 1999 gia đình chị nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và gia đình chị sử dụng ổn định từ đó cho đến nay không ai có ý kiến gì. Việc ông D chia tách đất cho các con chị không biết. Nay ông D khởi kiện ông N lấn chiếm đất chị không biết nên không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Hà Thị T1 quá trình giải quyết chị trình bày: Chị là con gái ông Hà Văn L chị có được bố mẹ chị cho một ít đất chị xây tạm căn nhà khoảng 50m^2 trên cùng diện tích đất của bố mẹ chị. Hiện nay bố mẹ chị có liên quan đến vụ án dân sự giải quyết đất đai nhưng chị không biết gì về mọi việc đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Hà Văn N1 vắng mặt tại phiên tòa trong quá trình giải quyết anh trình bày: Anh là con trai của ông Hà Văn N, năm 2006 anh kết hôn đến năm 2013 bố anh có cắt đất cho vợ chồng anh ra ở riêng. Việc ông D cho rằng bố anh lấn chiếm đất nhà ông là không đúng vì ranh giới nhà bố anh vẫn như bố anh chỉ vẫn có các gốc cây khô, cây ô rô và các cây dại. Hiện nay nhà anh làm nhà ở chỉ giáp với lối đi vào nhà bố anh không giáp với phần đất ông D cho rằng bố anh lấn chiếm. Nay ông D khởi kiện bố anh lấn chiếm đất đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Cao Thị Bích E1 trong quá trình giải quyết chị trình bày: Chị là con dâu của ông Hà Văn N, năm 2006 chị kết hôn với con trai ông N là anh Hà Văn N1. Ý kiến của chị như trình bày của anh N1 – chồng chị.

Người làm chứng ông Nguyễn Công I1 quá trình giải quyết ông trình bày: Ông làm cán bộ địa chính xã Y từ năm 1989 đến 1998. Vào năm 1988, 1989 ông D có đơn đề nghị UBND xã để chia tách đất cho các con và ông D đã nhiều lần đến xã đề nghị đại diện lãnh đạo và cán bộ địa chính xã đến tại thực địa đo đạc chia tách đất cho ba con của ông. Khi nhận được đơn đề nghị của ông D thì đại diện UBND xã phối hợp với Hợp tác xã tổ chức về thực địa đo đạc. Thành phần về tại thực địa diện tích đất hộ ông D để đo đạc gồm ông Trần Xuân S1 chủ tịch xã, ông Nguyễn Phú Y1 cán bộ thuế xã, ông Hà Văn R1 phó chủ nhiệm hợp tác xã, ông Hà Văn D1 cán bộ địa chính của Hợp tác xã K1 (đã chết), ông Dương Đức Đ1 cán bộ thuế của xã và ông. Ông D đã đóng cọc, chỉ mốc giới cụ thể thì đoàn đo đạc theo như mốc giới ông D chỉ để xác định diện tích đất chia tách cho các con của ông D và diện tích đất của ông D. Khi đo đạc xong thì cán bộ địa chính, cán bộ thuế lập sổ bộ thuế cho các hộ của các con ông D và ông D, ông D và các con không có ý kiến thắc mắc gì đến khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng không có ý kiến gì, các hộ sử dụng ổn định từ đó cho đến nay. Khi đến đo đất tại thời điểm đó đất hộ ông D có hai ô gồm 01 ô đất hiện ông D đang ở, còn 01 ô giáp phần đất nhà ông N phần đang tranh chấp, Toàn bộ diện tích đất giáp phần đất ông D cho rằng ông N lấn chiếm đất trước kia là của ông D, sau này anh Liễu ít đất hơn thì ông D cho thêm vào phần đất đó còn việc ông D có kê khai lên Hợp tác xã K1 hay không thì ông không nắm được. Nay ông D khởi kiện ông N lấn chiếm đất đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng ông Trần Xuân S1 quá trình giải quyết ông trình bày: Ông làm chủ tịch UBND xã Y từ năm 1985 đến năm 1996, vào năm 1988, 1989 ông D có đến UBND xã đề nghị chia tách đất cho các con. Sau khi nhận được đơn đề nghị của ông D thì đại diện UBND xã phối hợp với Hợp tác xã họp bàn và đến khoảng năm 1989 đầu năm 1990 thì xã đã tổ chức về đo đạc, thành phần về đo đạc gồm có cán bộ chuyên môn cùng đại diện Hợp tác xã về đo đạc còn ông không trực tiếp về tại thực địa để đo đạc. Sau khi đo đạc xong thì ông I1 cán bộ chuyên môn về báo cáo, việc đo đạc như ông I1 đã trình bày. Nay ông D khởi kiện ông N lấn chiếm đất đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2018/DS-ST ngày 18/7/2018 của Toà án nhân dân huyện S đã quyết định:

Căn cứ Điều 175 Bộ luật dân sự; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí toà án.

1. Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hà Văn D yêu cầu ông Hà Văn N phải trả cho ông 101.2m^2 giáp với đất nhà ông N và đề nghị ông N bồi thường trả lại gia đình ông toàn bộ cây cối lâm lộc bị ông N chặt phá gồm 05 cây gỗ nhám, 02 cây sữa, soan, sắn lưới trị giá khoảng 15.000đ/cây = 750.000đ; 20 cây tre trị giá 18.000đ/cây = 360.000đ. Tổng cộng là 1.110.000đ.

2. Xác định ranh giới giữa diện tích đất của hộ anh Hà Văn Z, ông Hà Văn N và phần đất ông Hà Văn D đang trồng cây vào mục đích nông nghiệp và phần đường dân sinh các hộ dân xuống đồng sản xuất nông nghiệp trong đó có lối đi vào hộ ông N (sơ đồ chi tiết kèm theo thể hiện từ điểm 4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14) gồm các đoạn cụ thể: 4.5= 0,5m, 5.6= 7,0m, 6.7= 3,0m, 7.8= 28,0m, 8.9= 7,0m, 9.10= 2,1m, 10.11= 4,6m, 11.12= 5,3m, 12.13= 5,4m,13.14= 8,6m có các gốc cây khô, cây ô dô, bụi tre thể hiện trong các bản ảnh lưu trong hồ sơ vụ án.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/7/2018 ông Hà Văn D kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm, xét xử công bằng trả lại diện tích đúng bờ rào và mốc giới cụ thể cho gia đình ông.

Ngày 01/8/2018 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện S đã có Quyết định kháng nghị số: 244/QĐKNPT-VKS-DS với nội dung: Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm theo hướng sửa một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện S để sửa bản án sơ thẩm như nội dung bản kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Hà Văn D và Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện S được làm trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét giải quyết.

[2] Về nội dung kháng cáo, kháng nghị:

Xét đơn kháng cáo của ông Hà Văn D thấy rằng:

Thứ nhất về diện tích đất: Theo lời trình bày của nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện diện tích đất của hộ ông Hà Văn D đã được chia tách cho 04 người con là Hà Văn L, Hà Văn Z, Hà Văn U và Hà Tiến Q, đã được cấp giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất vào năm 1999 cụ thể: hộ ông D 705m^2 đã chia tách cho anh Q 309m^2, còn lại là của ông D; hộ anh L 629m^2; hộ anh Z 306m^2; hộ anh U diện tích 605m^2. Tổng diện tích là 2245m^2 phù hợp với lời khai của ông D tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án là ông có 2246m^2, chênh 1m^2 không đáng kể. Đo thực tế tổng diện tích ông và các con ông đang sử dụng là: 2249,3 m^2 cụ thể: Ông D 301,4 m^2; anh Q 386,2 m^2; anh L 322,3 m^2; chị T1 142,6 m^2; chị P 606,5 m^2 và anh Z 440,3 m^2 (BL 166) ngoài ra ông còn sử dụng 518,2 m^2 đất liền với hộ anh Z, giáp đất ông N. Như vậy diện tích đất ông và các con ông có theo đơn khởi kiện là 2246 m^2, thực tế ông và các con ông sử dụng là 2249,3 m^2 chưa kể 518,2 m^2 ông sử dụng không trong sổ bìa đỏ.

Thứ hai: Cần xem về chiều cạnh giữa đất ông N và đất ông D nơi ông D cho rằng ông N lấn đất nhà ông có dịch chuyển hay không so với bản đồ 299. Muốn vậy ta xét độ dài chiều cạnh đất phía tây nhà anh Z cũng là phía đông phần đất ông D đang sử dụng không ghi diện tích trong bản đồ (đo thực tế 518,2 m^2). Theo bản đồ 299 cạnh này là 13,0m (BL 334), đo thực tế cạnh này là 20,5m (BL 165), cạnh này một đầu giáp cạnh phía nam nhà ông N (phần đang tranh chấp), một đầu giáp phía nam đất anh Z và phần đất ông D đang sử dụng và giáp đường dân sinh, ông D khẳng định ông không lấn ra đường dân sinh. Như vậy so với bản đồ 299 ông D sử dụng thừa 7,5m, ông N thì không thừa nhận lấn sang nhà ông. Cũng chiều cạnh giữa đất ông N và ông D nói trên, một đầu phía cổng nhà ông N ông D vẫn còn một búi tre lớn, búi tre này giáp đất ông N và ông N cho rằng đây là ranh giới giữa hai đất, nếu ông N muốn lấn sang đất ông D như ông D nói khoảng 01m thì ông N phải chặt hạ, đánh gốc tre mới lấn sang được, xem xét thực tế không có sự việc trên. Như vậy trình bày của ông D là ông N lấn sang đất nhà ông là không thuyết phục. Thực tế các cây làm ranh giới hai thửa đất phần đang tranh chấp là cây ô rô, một số gốc cây khô phía sau nhà anh Z, cây mít nhà ông N, búi tre nhà ông D vẫn còn đó và đó là ranh giới giữa hai đất là thật.

Từ những nhận định trên cho thấy bản án sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 18/7/2018 của Toà án nhân dân huyện S đã quyết định: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hà Văn D là có căn cứ, đúng pháp luật. Do vậy kháng cáo của ông Hà Văn D không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Xét quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc thấy:

Về việc xem xét thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Trong đơn khởi kiện ngày 24/01/2017 ông D chỉ đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông N trả lại cho ông diện tích đất phía tây giáp ông N là 24m^2 và phần đất hoang giáp ao nhà ông D là 82m^2. Tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ

ngày 03/8/2017 ông D mới bổ sung yêu cầu khởi kiện là đề nghị Tòa án xem xét bờ rào gỗ, tre đi đâu hết và tại phiên tòa sơ thẩm ngày 25/10/2017, phiên họp ngày 08/5/208, phiên tòa ngày 18/7/2018 ông D tiếp tục bổ sung yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông N phải trả lại phần đất kéo từ vườn nhà ông N xuống 3m, giáp phần cổng lối đi vào nhà ông N kéo xuống rặng tre nhà ông 1m là 126,8m^2, phần đất hoang giáp ao nhà ông, giáp đường dân sinh có lối đi vào cổng nhà ông N là 71,7m^2 và yêu cầu ông N bồi thường trả lại gia đình ông toàn bộ cây cối lâm lộc bị ông N chặt phá tổng cộng là 1.110.000đ. Những yêu cầu này của ông D là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu. Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án xem xét toàn bộ yêu cầu bổ sung đơn khởi kiện của ông D là vi phạm Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh tham gia phiên tòa rút kháng nghị phần này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Vi phạm về giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Kháng nghị của Viện kiểm sát cho rằng Tòa án không giải quyết đối với yêu cầu 71,7m^2 của cụ D là vi phạm điểm b, điểm c khoản 2 Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự. Nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát là đúng, tuy nhiên do yêu cầu bổ sung này của cụ D là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu và cũng tại phiên tòa Nguyên đơn là cụ Hà Văn D cũng đồng ý với bản án sơ thẩm là tách phần này, không khởi kiện cùng vụ án này nữa, khi nào cụ có nhu cầu khởi kiện bằng vụ án khác, Hội đồng xét xử không xem xét nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát. Do vậy Hội đồng xét xử thấy cần giữ nguyên bản án sơ thẩm. Về án phí phúc thẩm lẽ ra cụ D phải chịu vì kháng cáo không được chấp nhận, cụ D sinh năm 1930 (89 tuổi), theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội cụ D được miễn án phí phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Không chấp nhận đơn kháng cáo của cụ Hà Văn D. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2018/DS-ST ngày 27/6/2018 của Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.

[2] Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166; Điều 170, Điều 175, Điều 221 Bộ luật dân sự năm 2015; Pháp lệnh 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 22/07/2009 của Uỷ ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12

năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Hà Văn D yêu cầu ông Hà Văn N phải trả cho cụ 101.2m^2 giáp với đất nhà ông N và đề nghị ông N bồi thường trả lại gia đình cụ toàn bộ cây cối lâm lộc bị ông N chặt phá gồm 05 cây gỗ nhám, 02 cây sữa, soan, sắn lưới trị giá khoảng 15.000đ/cây = 750.000đ; 20 cây tre trị giá 18.000đ/cây = 360.000đ. Tổng cộng là 1.110.000đ.

2. Xác định ranh giới giữa diện tích đất của hộ anh Hà Văn Z, ông Hà Văn N và phần đất cụ Hà Văn D đang trồng cây vào mục đích nông nghiệp và phần đường dân sinh các hộ dân xuống đồng sản xuất nông nghiệp trong đó có lối đi vào hộ ông N (sơ đồ chi tiết kèm theo thể hiện từ điểm 4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14) gồm các đoạn cụ thể: 4.5= 0,5m, 5.6= 7,0m, 6.7= 3,0m, 7.8= 28,0m, 8.9= 7,0m, 9.10= 2,1m, 10.11= 4,6m, 11.12= 5,3m, 12.13= 5,4m,13.14= 8,6m), có các gốc cây khô, cây ô dô, bụi tre thể hiện trong các bản ảnh lưu trong hồ sơ vụ án.

Cụ Hà Văn D được miễn án phí phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện S;
- Tòa án nhân dân huyện S;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện S;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, Toà DS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lê Duy Giá